

BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ: KINH NGHIỆM TỪ TÂY QUẢNG NGÃI

Trần Thanh Hùng¹, Triệu Thanh Quang²

Tóm tắt: Bài viết phân tích kinh nghiệm bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại Tây Quảng Ngãi (trước đây là tỉnh Kon Tum) nhằm rút ra các bài học về tính bền vững. Nghiên cứu vận dụng khung lý thuyết bảo tồn động (dynamic conservation) và khung đánh giá bốn trụ cột (xác thực văn hóa, sinh kế, quản trị và bền vững xã hội) để phân tích quá trình chuyển hóa di sản thành nguồn lực phát triển. Tây Quảng Ngãi đã xây dựng một khung thể chế đồng bộ. Các kết quả nổi bật cho thấy sự dịch chuyển sang “bảo tồn động”, gắn di sản với cộng đồng, giáo dục và sinh kế. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra những điểm nghẽn lớn về nguồn lực tài chính, nguy cơ “sân khấu hóa” và gián lược di sản do áp lực thương mại hóa, cùng thách thức đứt gãy trao truyền thế hệ kế tục. Từ đó, bài viết khuyến nghị mô hình quản trị văn hóa dựa vào cộng đồng, cùng với việc thiết lập chuỗi giá trị văn hóa - du lịch - OCOP, nâng cao năng lực thể chế và đẩy mạnh giáo dục văn hóa truyền thống nhằm đảm bảo tính xác thực và phát triển bền vững cho di sản.

Từ khóa: Bảo tồn văn hóa truyền thống; Dân tộc thiểu số; Tây Quảng Ngãi.

PRESERVATION AND PROMOTION OF THE TRADITIONAL CULTURAL VALUES OF ETHNIC MINORITIES: LESSONS FROM WESTERN QUANG NGAI

Abstract: The paper analyzes the experiences of preserving and promoting the traditional cultures of ethnic minority groups in Western Quang Ngai (formerly Kon Tum province) to draw lessons on sustainability. The paper applies the theoretical framework of dynamic conservation and a four-pillar evaluation approach (cultural authenticity, livelihoods, governance, and social sustainability) to examine the transformation of heritage into a development resource. Western Quang Ngai has established a coherent institutional framework. Key findings highlight a shift toward “dynamic conservation” linking heritage with communities, education, and livelihoods. However, the paper also identifies major bottlenecks, including limited financial resources, risks of “staged” or simplified heritage due to commercialization pressures, and challenges in intergenerational cultural transmission. Accordingly, the paper recommends a community-based cultural governance model, the establishment of cultural-tourism-OCOP value chains, strengthened institutional capacity, and enhanced education on traditional culture to ensure authenticity and sustainable heritage development.

Keywords: Traditional cultural preservation; Ethnic minorities; Western Quang Ngai.

Nộp bản thảo: 10/7/2025

Chấp nhận đăng: 01/10/2025

¹ThS, Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi, email liên hệ: trahungs@gmail.com.

²TS, Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội nhanh chóng, các thực hành văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) đứng trước cả cơ hội lẫn thách thức. Trên bình diện quốc tế, các tiếp cận về “di sản văn hóa phi vật thể” nhấn mạnh vai trò của di sản như nền tảng bản sắc, vốn xã hội và nguồn lực cho phát triển bền vững, được thể chế hóa qua Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (UNESCO, 2003). Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về bảo tồn di sản của cộng đồng DTTS chỉ ra rằng, khi được đặt trong môi trường chính sách phù hợp và có sự tham gia chủ động của cộng đồng, di sản không chỉ được “giữ gìn” mà còn có thể trở thành động lực cho giáo dục, gắn kết cộng đồng và phát triển sinh kế (Shepherd, 2002). Đồng thời, các nghiên cứu cũng cảnh báo nguy cơ đứt gãy trao truyền, giản lược hóa nghi lễ, “sân khấu hóa” hay thương mại hóa quá mức di sản khi đô thị hóa, di cư và kinh tế thị trường gia tăng, đặc biệt ở các vùng DTTS có cường độ giao lưu mạnh với bên ngoài.

Ở Việt Nam, trong hai thập niên gần đây, nhiều công trình đã tập trung vào không gian văn hóa công cộng Tây Nguyên, thiết chế nhà rông, lễ hội truyền thống, nghề thủ công và các mô hình du lịch cộng đồng gắn với DTTS. Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu hoặc tập trung vào một số điểm đến nổi bật (như các không gian di sản đã được ghi danh) hoặc tiếp cận di sản như một nguồn lực hỗ trợ cho du lịch, ít khi đặt câu hỏi một cách hệ thống về: (i) cách các thiết chế văn hóa cơ sở, chính sách địa phương và cộng đồng tương tác để “tái cấu trúc” đời sống di sản; và (ii) những tiêu chí nào có thể dùng để đánh giá mức độ bảo tồn gắn với sinh kế, quản trị văn hóa và bền vững xã hội – môi trường ở quy mô một vùng DTTS cụ thể. Khoảng trống này đặc biệt rõ ở các địa bàn vừa giàu di sản, vừa đang trải qua các thay đổi thể chế - hành chính và phát triển kinh tế nhanh như khu vực Tây Quảng Ngãi.

Tây Quảng Ngãi nằm ở cửa ngõ cực Bắc Tây Nguyên, là không gian giao thoa giữa dãy Trường Sơn và trung du – đồng bằng ven biển, đồng thời là một trong những khu vực đa dạng tộc người nhất ở Miền Trung – Tây Nguyên với 43 dân tộc cùng sinh sống. Các DTTS tại chỗ chiếm trên 54% dân số, tạo nên cấu trúc dân cư mà trong đó thôn, làng và các thiết chế cộng đồng như già làng, nhà sàn, nhà dài, nhà mồ, nhà rông giữ vai trò trung tâm đời sống xã hội – văn hóa. Theo số liệu tổng hợp gần đây, khu vực có hơn 500 thôn/làng đồng bào DTTS tại chỗ, khoảng 2.270 bộ công chiêng và gần 500 nhà rông, nhà sàn cộng đồng (Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum, 2023b). Điều này cho thấy di sản vẫn đang sống trong đời sống cộng đồng, thay vì trở thành những “hiện vật tĩnh” trong thiết chế bảo tàng. Đây là nền tảng quan trọng nhưng cũng đặt ra câu hỏi nghiên cứu: trong bối cảnh các dòng chảy đô thị hóa, thị trường, du lịch và di cư ngày càng mạnh, hệ sinh thái di sản đó đang biến đổi như thế nào, và đâu là cơ chế giúp cộng đồng duy trì được tính xác thực văn hóa đồng thời thích ứng với yêu cầu phát triển mới?

Trong bối cảnh đó, những năm gần đây, chính quyền địa phương đã ban hành và triển khai nhiều chương trình, kế hoạch phục dựng, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống: Quyết định 681/QĐ-UBND (2021) phê duyệt Đề án bảo tồn không gian văn hóa công chiêng; Kế hoạch 3113/KH-UBND (2021) về bảo tồn, phục dựng nhà rông; Nghị quyết 08-NQ/TU (2022) về phát triển nghề truyền thống (Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, 2021, 2022). Nhìn từ lăng kính các tiếp cận mới về bảo tồn di sản, những văn bản này thể hiện sự dịch chuyển từ tư duy “giữ gìn tĩnh” sang “bảo tồn động”, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, gắn bảo tồn với giáo dục thể hệ

trẻ, phát triển sinh kế và du lịch. Tuy vậy, các báo cáo giám sát và tổng kết chính sách cũng chỉ ra nhiều hạn chế: nguồn nhân lực quản lý văn hóa còn kiêm nhiệm, thiếu công cụ theo dõi – đánh giá tác động, và nguy cơ thương mại hóa quá mức một số loại hình di sản (Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, 2023a).

Trên nền bối cảnh và khoảng trống nghiên cứu, bài viết này lựa chọn Tây Quảng Ngãi như một “trường hợp điển hình” để phân tích sâu cách thức bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các DTTS. Cụ thể, nghiên cứu hướng đến: (i) khái quát hệ sinh thái di sản và thiết chế văn hóa của Tây Quảng Ngãi trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội; (ii) phân tích quá trình các chính sách, đề án, kế hoạch của tỉnh được triển khai và “dịch” thành thực hành văn hóa tại cộng đồng; và (iii) đề xuất một khung đánh giá bốn trụ cột (xác thực văn hóa, sinh kế, quản trị và bền vững xã hội - môi trường) có thể vận dụng như một công cụ tham chiếu cho các địa phương vùng DTTS khác khi thiết kế, giám sát và điều chỉnh chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Bảo tồn văn hóa không chỉ được hiểu như “giữ nguyên trạng” mà còn được tiếp cận theo hướng “bảo tồn động”, tức duy trì sức sống của di sản thông qua thích ứng, sáng tạo và tái hiện trong bối cảnh mới (Smith, 2006). Theo Công ước UNESCO 2003, cộng đồng là chủ thể quyết định trong việc xác định, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể (UNESCO, 2003). Điều này đặt ra yêu cầu nghiên cứu và chính sách cần hướng đến cơ chế trao quyền, khuyến khích sự tham gia chủ động của cộng đồng, đồng thời cân bằng giữa tính xác thực văn hóa và khả năng gắn kết với phát triển sinh kế, du lịch và giáo dục (Kirshenblatt-Gimblett, 2004).

Các nghiên cứu về phát triển bền vững nhấn mạnh mối liên hệ giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển cộng đồng: di sản có thể trở thành nguồn lực kinh tế, đồng thời củng cố bản sắc văn hóa và vốn xã hội của địa phương (Scheyvens, 1999; Timothy & Nyaupane, 2009). Khung phân tích phổ biến trong lĩnh vực này thường gắn với bốn trụ cột: (i) xác thực văn hóa; (ii) sinh kế và giá trị kinh tế; (iii) quản trị và thể chế; và (iv) bền vững xã hội - môi trường. Khung này cho phép đánh giá không chỉ hiệu quả bảo tồn mà còn tác động lan tỏa đến sự gắn kết cộng đồng và sự công bằng trong phân bổ lợi ích.

Ở cấp quốc gia, nhiều văn bản quan trọng định hướng cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các DTTS, như Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi 2009), Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030 (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2021), cùng các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển vùng DTTS và miền núi, về xây dựng nông thôn mới. Các văn bản này đều khẳng định vai trò then chốt của di sản văn hóa trong phát triển bền vững, đồng thời đặt ra yêu cầu gắn kết giữa bảo tồn, giáo dục và du lịch văn hóa.

Ở cấp địa phương, Kon Tum (trước khi sáp nhập) đã ban hành một loạt chính sách nhằm cụ thể hóa định hướng quốc gia. Quyết định 681/QĐ-UBND (2021) phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy không gian văn hóa công chiêng giai đoạn 2021-2025” và Kế hoạch 3113/KH-UBND (2021) về “Bảo tồn, phục dựng nghi lễ và phát huy nhà rông truyền thống” là hai công cụ trọng tâm, tạo hành lang pháp lý và nguồn lực để duy trì, phục dựng và truyền dạy di sản (Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, 2021a, 2021b). Bên cạnh đó, Nghị quyết 08-NQ/TU (2022) về bảo tồn và phát huy nghề

truyền thống của các DTTS đặt trọng tâm vào việc khôi phục, hỗ trợ và gắn kết sản phẩm nghề với chương trình OCOP, xúc tiến thương mại và du lịch văn hóa (Tỉnh ủy Kon Tum, 2022).

Khung lý thuyết và những chính sách trên cho thấy rõ mối quan hệ hai chiều: di sản vừa là nền tảng văn hóa - xã hội, vừa là nguồn lực phát triển kinh tế - du lịch. Sự tham gia của cộng đồng giữ vai trò quyết định tính bền vững, trong khi chính sách và thể chế tạo môi trường và nguồn lực để thực hành văn hóa được duy trì và thích ứng. Trong nghiên cứu này, khung bốn trụ cột sẽ được vận dụng để phân tích thực tiễn tại Tây Quảng Ngãi, từ đó rút ra những kinh nghiệm có thể tham chiếu cho các địa phương vùng DTTS khác.

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết này được triển khai chủ yếu dựa trên phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, với nguồn dữ liệu lấy từ hệ thống báo cáo, đề án và văn bản chính sách liên quan đến công tác bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tại Tây Quảng Ngãi trong giai đoạn gần đây. Các tư liệu chính bao gồm báo cáo giám sát chuyên đề về công chiêng, các nghi lễ, dân ca, dân vũ, dân nhạc của các DTTS; báo cáo tổng kết năm 2023 về kết quả bảo tồn văn hóa truyền thống; văn bản sơ kết Nghị quyết 08-NQ/TU của Tỉnh ủy Kon Tum về nghề truyền thống. Việc phân tích tài liệu được dựa trên bốn trụ cột (i) xác thực văn hóa, (ii) sinh kế và giá trị kinh tế, (iii) quản trị và thể chế, (iv) bền vững xã hội - môi trường. Đồng thời, phân tích đối sánh kết quả hoạt động thực tiễn theo từng trụ cột của khung phân tích. Điều này giúp đánh giá một cách có hệ thống những thành công và điểm nghẽn của chính sách theo từng khía cạnh của tính bền vững.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số ở Tây Quảng Ngãi

Một là, về tính xác thực văn hóa và giá trị nguyên bản của di sản

Hệ thống di sản hiện vật và phi vật thể ở Tây Quảng Ngãi cho thấy mối liên kết chặt chẽ giữa thiết chế văn hóa, nhạc cụ, nghi lễ và cộng đồng – một điều kiện quan trọng để duy trì tính xác thực (authenticity) và giá trị nguyên bản (originality) của di sản. Theo báo cáo giám sát năm 2023, toàn khu vực có khoảng 2.270 bộ công chiêng, phân bố ở hầu hết 503 thôn, làng đồng bào DTTS tại chỗ, trong đó 351 bộ do cộng đồng quản lý và 1.919 bộ thuộc sở hữu hộ gia đình. Mỗi tộc người tại chỗ đều có loại chiêng mang đặc trưng riêng (chiêng S'teng của Xơ Đăng, chiêng Guông của Tơ Dră, chiêng Nỉ của Giê-Triêng, chiêng Tha của Brâu, chiêng Hõnh của Ba Na, Gia Rai...). Trong thực hành nghi lễ, dàn chiêng hội thường gồm 9–13 chiếc, kèm trống và chũm chọe giữ nhịp. Cấu trúc này phản ánh một hệ thống tri thức âm nhạc bản địa phức tạp, được tích lũy trong thời gian dài và truyền lưu qua nhiều thế hệ, qua đó củng cố tính nguyên bản của diễn xướng công chiêng.

Về thiết chế văn hóa, làng (tiếng Jrai: ploi; tiếng Bahnar: plei) không chỉ là đơn vị cư trú mà là không gian văn hóa - kinh tế - xã hội tổng hợp, nơi các quy tắc ứng xử, lệ tục và thực hành nghi lễ được thiết lập, thương lượng và tái sản xuất. Trong không gian đó, già làng (tiếng Jrai: tha plo; tiếng Bahnar: kră plei) đóng vai trò cốt lõi là “di sản sống” - người đại diện cho làng, am hiểu lịch sử, thiên nhiên, phong tục, có vai trò lưu giữ và truyền dạy tri thức, đồng thời điều hòa các quan hệ xã hội, bảo đảm tính ổn định và cố kết cộng đồng (Nguyễn Tấn Đắc, 2005). Song hành với vai trò của già làng, nhà rông giữ vị trí là thiết chế trung tâm, nơi diễn ra nghi lễ, sinh hoạt cộng đồng và bàn bạc các quyết sách chung. Sự gắn kết giữa làng – già làng – nhà rông tạo thành “trục thiết chế”

bảo đảm cho di sản không bị tách rời khỏi cộng đồng, từ đó nâng cao tính xác thực của thực hành văn hóa.

Các hoạt động phục dựng nghi lễ truyền thống thời gian qua cho thấy nỗ lực khôi phục ngữ cảnh văn hóa nguyên gốc chứ không chỉ dừng ở trình diễn hình thức. Điển hình, tại làng Kon Trang Long Loi (xã Đăk Hà) đã phục dựng Lễ mừng nước giọt của nhánh Rơ Ngao (dân tộc Ba Na), trong khi Lễ mừng nhà rông mới của nhánh Hà Lăng (dân tộc Xơ Đăng) được tổ chức tại làng Đăk Đe, xã Rờ Koi. Việc phục dựng gắn với không gian làng, thiết chế nhà rông và sự tham gia chủ động của cộng đồng giúp tái hiện tương đối đầy đủ cấu trúc nghi lễ (không gian, thời gian, nhân vật, nhạc cụ, diễn tấu), qua đó củng cố bản sắc văn hóa tộc người và tăng cường ý thức về giá trị tự thân của di sản.

Hoạt động bảo tồn, phục dựng và truyền dạy ở Tây Quảng Ngãi đạt được kết quả rõ nét nhờ sự phối hợp giữa cộng đồng, nghệ nhân và chính quyền. Khu vực hiện có 479 nhà rông, nhà sàn cộng đồng tại 455/503 làng, trong đó 221 nhà được dựng bằng vật liệu truyền thống. Cùng với đó, việc tôn vinh già làng, nghệ nhân như “di sản sống” cho thấy một cách tiếp cận “bảo tồn động”, đề cao vai trò chủ thể của cộng đồng trong duy trì và tái tạo di sản. Hệ thống công chiêng, già làng và nhà rông vì vậy không chỉ mang tính biểu tượng, mà còn là trụ cột bảo đảm sự trao truyền, tính kế tục và cố kết cộng đồng - những điều kiện then chốt để phát huy văn hóa như nguồn lực nội sinh cho phát triển bền vững.

Tuy nhiên, các chỉ báo hiện trạng cũng cho thấy những thách thức đáng kể liên quan đến tính xác thực và nguyên bản của di sản. Thứ nhất, áp lực thương mại hóa và yêu cầu “trình diễn” phục vụ du lịch làm gia tăng nguy cơ “sân khấu hóa” lễ hội, nghi lễ, dẫn đến giản lược nội dung, rút ngắn thời lượng và tách thực hành văn hóa khỏi ngữ cảnh xã hội - tín ngưỡng vốn có. Đây là xu hướng đã được nhiều học giả quốc tế chỉ ra như một hệ quả phổ biến của thương mại hóa di sản phi vật thể, có thể làm suy giảm tính nguyên bản và chiều sâu tâm linh (Greenwood, 1989; Shepherd, 2002). Thứ hai, vẫn còn 48 làng chưa có nhà rông, và tỷ lệ nhà rông xây bằng vật liệu hiện đại chiếm tới 54% (2023b), đặt ra câu hỏi về mức độ “nguyên gốc” của không gian nghi lễ và sinh hoạt cộng đồng.

Trong bối cảnh đó, việc bảo đảm sự tham gia chủ thể của cộng đồng, duy trì tối đa ngữ cảnh nghi lễ và tôn trọng chu trình thực hành văn hóa truyền thống là điều kiện quyết định để bảo tồn tính xác thực và giá trị nguyên bản của di sản (UNESCO, 2003; Smith, 2006). Điều này cũng gợi mở yêu cầu xây dựng các công cụ theo dõi - đánh giá không chỉ dựa trên số lượng di sản được phục dựng, mà còn trên mức độ gắn kết của di sản với thiết chế cộng đồng, với đời sống tín ngưỡng và sinh hoạt thường nhật của người dân.

Hai là về sinh kế và giá trị kinh tế

Việc triển khai Nghị quyết 08-NQ/TU (2022) đã tạo khuôn khổ quan trọng để Tây Quảng Ngãi từng bước đưa các nghề thủ công truyền thống (dệt thổ cẩm, đan lát, rèn...) trở thành một trụ cột vừa trong bảo tồn di sản, vừa trong phát triển sinh kế. Trên thực tế, chính quyền địa phương không chỉ dừng ở khẩu hiệu “khôi phục nghề truyền thống” mà còn có các can thiệp cụ thể về kỹ thuật - công nghệ: hỗ trợ lò rèn cho làng Đăk Mế (xã Pờ Y), máy chẻ tre cho làng Vi Ô Lăk (xã Kon Plông), hay cung cấp máy may, máy vắt sỏ, máy dệt sợi công nghệ cho các cơ sở dệt thổ cẩm ở

phường Kon Tum. Những hỗ trợ này góp phần nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng và tính ổn định của sản phẩm, qua đó tăng khả năng thích ứng của nghề truyền thống trong bối cảnh cạnh tranh thị trường. Đồng thời, chúng cho thấy một hướng tiếp cận tích hợp, trong đó chính sách kinh tế và chiến lược bảo tồn di sản được thiết kế tương hỗ: nghề thủ công không chỉ là “vật mang di sản”, mà còn là kênh tạo thu nhập, giảm nghèo và duy trì bản sắc văn hóa trong quá trình hội nhập.

Cùng với đó, việc lập hồ sơ khoa học nghề dệt của nhóm A Ráp (người Gia Rai) và dân tộc Ba Na đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có ý nghĩa như một bước “nâng chuẩn” cho di sản nghề. Ở cấp cộng đồng, điều này tạo thêm cơ sở để huy động nguồn lực hỗ trợ bảo tồn, truyền dạy kỹ năng, khuyến khích thế hệ trẻ tham gia. Ở cấp chính sách, việc được ghi danh ở tầm quốc gia khẳng định giá trị văn hóa - lịch sử của nghề dệt, đồng thời mở ra tiềm năng kết nối với các chương trình, dự án về du lịch, OCOP và phát triển công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy bài toán sinh kế gắn với nghề truyền thống vẫn là “điểm nghẽn” lớn. Sản phẩm thủ công còn hạn chế về mẫu mã, khả năng đáp ứng thị hiếu mới; giá thành thường cao hơn sản phẩm công nghiệp; kênh phân phối bền vững và ổn định còn thiếu. Việc gắn sản phẩm nghề với du lịch và Chương trình OCOP hiện chủ yếu ở mức thí điểm, quy mô nhỏ, nên chưa tạo được lợi ích kinh tế rõ rệt cho đa số hộ gia đình. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, sản phẩm văn hóa ở các nước đang phát triển thường khó cạnh tranh nếu không có chiến lược bài bản về xây dựng thương hiệu, thiết kế, truy xuất nguồn gốc và kết nối vào chuỗi giá trị mở rộng. Điều này đặt ra yêu cầu đối với Tây Quảng Ngãi phải chuyển từ cách làm manh mún, dựa vào hỗ trợ dự án ngắn hạn sang phát triển mô hình liên kết “văn hóa - du lịch - OCOP” với cấu trúc chuỗi giá trị rõ ràng, cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng và vai trò trung tâm thuộc về cộng đồng.

Mặt khác, việc khai thác di sản cho phát triển du lịch, nếu thiếu quy hoạch và kiểm soát, có nguy cơ lặp lại bài học “quá tải du lịch” tại một số làng văn hóa cộng đồng, như đã từng xảy ra ở Sa Pa, dẫn tới áp lực lên môi trường, hạ tầng và hệ thống xã hội địa phương. Để hướng tới tính bền vững, cần đồng thời: (i) tăng cường giáo dục văn hóa và kỹ năng di sản trong nhà trường và không gian cộng đồng, qua đó xây dựng lực lượng kế cận có hiểu biết và ý thức bảo tồn; (ii) thiết lập bộ chỉ báo giám sát dựa vào cộng đồng, theo dõi cả lợi ích kinh tế, mức độ tham gia của người dân, lẫn tác động xã hội - môi trường; và (iii) phát triển các mô hình du lịch sinh thái - văn hóa có kiểm soát, giới hạn sức chứa, ưu tiên chất lượng trải nghiệm và bảo vệ ngữ cảnh văn hóa, phù hợp với các khuyến nghị về du lịch bền vững và lấy cộng đồng làm trung tâm (UNWTO, 2018). Chỉ trong khung tiếp cận đó, sinh kế từ nghề truyền thống mới thực sự đóng góp trở lại cho bảo tồn di sản và củng cố sức sống văn hóa tại Tây Quảng Ngãi.

Ba là, về quản trị và thể chế

Nghiên cứu cho thấy Tây Quảng Ngãi đã có những nỗ lực đáng kể trong hơn một thập kỷ qua nhằm thiết lập hệ thống chính sách và công cụ quản trị tương đối đồng bộ để bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các DTTS tại chỗ.

Trên bình diện thể chế, Tây Quảng Ngãi đã xây dựng được một khung chính sách đa tầng với các văn bản trọng tâm: Quyết định 681/QĐ-UBND phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công chiêng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025” (2021a); Kế hoạch 3113/KH-UBND (2021b) về “Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa nhà rông truyền thống các DTTS

tại chỗ giai đoạn 2021-2025”; và Nghị quyết 08-NQ/TU (2022) về “Bảo tồn và phát huy giá trị nghề truyền thống của các DTTS tại chỗ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Nhóm văn bản này tạo nên khung pháp lý thống nhất, xác lập mục tiêu, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các ngành văn hóa, giáo dục, du lịch, nông thôn mới..., đồng thời gắn bảo tồn, truyền dạy với phát triển kinh tế - xã hội. Việc phân bổ ngân sách cho trang bị công chiêng, mở lớp truyền dạy, tập huấn nghề nhân cho thấy chính sách không dừng ở định hướng mà đã có bước thể chế hóa bằng nguồn lực cụ thể.

Cùng với đó, UBND tỉnh còn ban hành nhiều kế hoạch hỗ trợ như tổ chức hội thi công chiêng - xoang, triển khai Chương trình bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tổng kiểm kê và lập hồ sơ di sản phi vật thể. Các công cụ này vừa góp phần hoàn thiện “vòng đời” chính sách (khảo sát - lập hồ sơ - bảo tồn - phát huy), vừa tạo không gian để cộng đồng tham gia thông qua hội thi, trình diễn, sinh hoạt câu lạc bộ... Có thể thấy, hệ thống chính sách ở Tây Quảng Ngãi không chỉ tập trung vào từng loại hình di sản riêng lẻ (công chiêng, nhà rông, nghề truyền thống) mà hướng tới một cấu trúc quản trị văn hóa tổng thể, kết nối bảo tồn - phục dựng - giáo dục - sinh kế. Đây là nền tảng quan trọng để duy trì sức sống văn hóa trong cộng đồng DTTS và từng bước chuyển hóa di sản thành nguồn lực phát triển.

Trong cấu trúc đó, Nghị quyết 08-NQ/TU (2022) là một minh chứng rõ nét cho nỗ lực lồng ghép bảo tồn nghề truyền thống với phát triển kinh tế. Các chính sách hỗ trợ kỹ thuật như máy dệt, máy chẻ tre, lò rèn... không chỉ mang tính “an sinh văn hóa” mà còn là công cụ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, qua đó tạo tiền đề cho xây dựng chuỗi giá trị nghề truyền thống. Tuy nhiên, khi đi vào triển khai, hiệu quả thực thi của khung chính sách vẫn bị giới hạn bởi một số yếu tố mang tính cấu trúc: (i) nguồn nhân lực quản lý văn hóa - di sản chủ yếu kiêm nhiệm, vừa thiếu về số lượng, vừa hạn chế về năng lực chuyên môn, khiến việc điều phối và giám sát thực thi chưa đạt hiệu quả mong đợi; (ii) nguồn lực tài chính còn phân tán, phụ thuộc vào nhiều chương trình, dự án ngắn hạn, làm suy giảm tính ổn định và liên tục của các hoạt động bảo tồn; và (iii) quá trình thương hiệu hóa và thương mại hóa sản phẩm thủ công gặp nhiều trở ngại về mẫu mã, giá thành và thiếu kênh phân phối ổn định.

Thực trạng này tương đồng với nhận định của Timothy và Nyaupane (2009) rằng sản phẩm văn hóa ở nhiều địa phương châu Á khó cạnh tranh khi thiếu chiến lược xây dựng thương hiệu và kết nối chuỗi giá trị, dù đã có chính sách hỗ trợ bảo tồn. Nó cũng phản ánh thách thức phổ biến ở nhiều địa phương Việt Nam: chính sách tương đối đầy đủ trên giấy tờ, nhưng khâu “dịch chuyển” từ văn bản sang thực tiễn còn bị cản trở bởi hạn chế về năng lực điều phối, giám sát và thiết kế cơ chế khuyến khích phù hợp. Trong bối cảnh đó, các bài học quốc tế về mô hình quản trị văn hóa dựa vào cộng đồng, trong đó chính quyền đóng vai trò kiến tạo thể chế, cộng đồng là chủ thể quyết định định hướng bảo tồn, còn doanh nghiệp là tác nhân liên kết thị trường, được xem là hướng đi hiệu quả và bền vững hơn (Bendix, Eggert, & Peselmann, 2012). Gợi ý này đặc biệt có ý nghĩa đối với Tây Quảng Ngãi khi xem xét hoàn thiện khung thể chế theo hướng tăng cường quyền chủ thể văn hóa, minh bạch lợi ích và xây dựng các mô hình đồng quản trị di sản giữa nhà nước - cộng đồng - doanh nghiệp.

Bốn là, về bền vững xã hội và môi trường thực hành

Trong các tiếp cận đương đại về di sản văn hóa, tính bền vững không chỉ được hiểu là “giữ gìn” các giá trị vật thể và phi vật thể, mà còn gắn chặt với khả năng duy trì môi trường xã hội - văn hóa và hệ sinh thái thực hành để di sản tiếp tục được tái tạo, trao truyền và thích ứng qua các thế hệ (Cohen, 2001; Scheyvens, 1999). Ở Tây Quảng Ngãi, điều này được cụ thể hóa bằng nhiều hoạt động nhắm trực tiếp vào không gian thực hành, chủ thể thực hành và cơ chế trao truyền liên thế hệ.

Trước hết, việc mở các lớp truyền dạy công chiêng, múa xoang cho thế hệ trẻ tạo nên những “không gian trung gian” giữa nghi lễ truyền thống và đời sống đương đại. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông (trước khi giải thể năm 2025) tổ chức 2 lớp truyền dạy công chiêng, xoang cho đồng bào Xơ Đăng - nhóm Xơ Teng và 1 lớp tập huấn chỉnh chiêng cho nghệ nhân. Ở cấp cơ sở, các xã Đăk Pét, Ngọc Linh, Tu Mơ Rông, phường Kon Tum chủ động mở lớp truyền dạy tại làng, hình thành nhiều câu lạc bộ, đội công chiêng và xoang thiếu niên trong làng và trường học. Các hoạt động này không chỉ truyền kỹ năng diễn xướng, mà còn duy trì nhịp thực hành trong đời sống cộng đồng, góp phần bảo đảm tính liên tục văn hóa.

Vai trò của già làng và nghệ nhân - với tư cách “di sản sống” - được lồng ghép vào cấu trúc quản trị văn hóa ở thôn, làng. Họ vừa là người lưu giữ tri thức, vừa trực tiếp tham gia giảng dạy trong các lớp, câu lạc bộ. Nhiều câu lạc bộ công chiêng, xoang, đội văn nghệ ở làng và trường học hoạt động như thiết chế văn hóa cộng đồng mới, song hành với nhà rông, nhà sàn, giúp duy trì thực hành di sản trong sinh hoạt thường nhật. Đây là biểu hiện của cơ chế “bảo tồn động”: cộng đồng không chỉ bảo tồn mà còn chủ động điều chỉnh và sáng tạo lại di sản trong bối cảnh mới.

Cùng với đó, chuỗi hoạt động tuyên truyền, trình diễn và hội thi như Liên hoan Diễn xướng dân gian Tây Nguyên lần thứ nhất, Hội thi công chiêng - xoang các DTTS vùng Tây Quảng Ngãi, các tuần lễ văn hóa - du lịch... mở rộng “vòng đời xã hội” của di sản. Các hoạt động này góp phần mở rộng không gian và thời điểm mà di sản được trình diễn, tái tạo và trao truyền. Chúng tạo diễn đàn để các làng, tộc người giao lưu, so sánh, qua đó tăng cường niềm tự hào văn hóa và ý thức gìn giữ di sản.

Một trụ cột quan trọng khác nằm ở giáo dục. Ngành giáo dục Tây Quảng Ngãi phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa một số loại hình dân ca, dân vũ, dân nhạc vào hoạt động ngoại khóa tại một số trường phổ thông, đồng thời biên soạn nội dung về văn hóa truyền thống DTTS trong tài liệu giáo dục địa phương. Bằng cách này, di sản bước vào môi trường học đường như một nội dung vừa để học, vừa để thực hành; chức năng giáo dục, cố kết cộng đồng và xây dựng bản sắc văn hóa được củng cố ngay từ lứa tuổi học sinh.

Tóm lại, nhìn một cách tổng thể có thể thấy nguồn lực hiện vật (công chiêng, nhà rông, nhà sàn...), mạng lưới thiết chế văn hóa (làng, câu lạc bộ, đội văn nghệ) và hệ sinh thái thực hành phong phú giúp di sản ở Tây Quảng Ngãi không chỉ tồn tại về mặt “đồ vật”, mà vẫn có sức sống trong thôn, làng. Sự đa dạng loại hình, sự hiện diện rộng khắp và vai trò chủ thể của cộng đồng là những điều kiện thuận lợi cho bền vững xã hội - môi trường. Tuy nhiên, những điều kiện đó không tự động đảm bảo bền vững. Thách thức nổi bật nhất là tính bền vững trong trao truyền thế hệ. Sự tham gia của thanh thiếu niên vẫn còn hạn chế, bị chi phối bởi di cư lao động, đô thị hóa và thay đổi lối sống, làm tăng nguy cơ đứt gãy các chuỗi thực hành truyền thống. Các nghiên cứu ở Lào và Thái Lan cho thấy bức tranh tương tự khi văn hóa truyền thống dần mất vị trí trung tâm trong đời sống giới trẻ (Nanthavong, 2018; Cohen, 2001).

Bên cạnh đó, việc khai thác di sản cho phát triển du lịch, nếu thiếu quy hoạch và kiểm soát sức chứa, có thể dẫn đến “quá tải du lịch” tại một số làng văn hóa cộng đồng, gây áp lực lên môi trường tự nhiên, hạ tầng và cấu trúc xã hội. Nguy cơ này đã được ghi nhận ở nhiều điểm đến miền núi trong khu vực. Điều đó cho thấy, mở rộng du lịch không đồng nghĩa với gia tăng bền vững, nếu thiếu cơ chế phân bổ lợi ích công bằng và công cụ giám sát tác động.

Trong bối cảnh đó, việc bảo đảm vai trò chủ thể thực sự của cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ - trở thành điều kiện quyết định cho bền vững xã hội và môi trường của di sản. Những gợi ý từ nghiên cứu về du lịch cộng đồng chỉ ra rằng các mô hình đặt cộng đồng vào vị trí trung tâm, với chính quyền giữ vai trò kiến tạo và hỗ trợ, còn doanh nghiệp là tác nhân kết nối thị trường, có khả năng mang lại lợi ích công bằng hơn, đồng thời giảm thiểu rủi ro thương mại hóa quá mức (Scheyvens, 1999). Áp dụng vào Tây Quảng Ngãi, điều này đòi hỏi: (i) củng cố các cơ chế giáo dục và trao truyền di sản cho giới trẻ; (ii) thiết kế các chỉ báo giám sát tác động xã hội - môi trường của du lịch và các hoạt động “phát huy” di sản; và (iii) bảo đảm các quyết định liên quan đến di sản được tham vấn và đồng thuận thực chất với cộng đồng. Chỉ khi đó, bền vững xã hội và môi trường mới thực sự trở thành trụ cột nâng đỡ cho quá trình bảo tồn và phát huy di sản văn hóa tại Tây Quảng Ngãi.

3.2. Những điểm nghẽn và thách thức

Mặc dù hệ thống chính sách và các hoạt động bảo tồn văn hóa truyền thống tại Tây Quảng Ngãi đã đạt nhiều kết quả tích cực, song vẫn còn tồn tại nhiều điểm nghẽn cản trở tính bền vững. Thứ nhất, nguồn lực tài chính và hạ tầng còn hạn chế. Ngân sách của nhiều xã còn gặp khó khăn, dẫn đến việc bố trí kinh phí cho bảo tồn văn hóa chưa ổn định, trong khi chi phí sản phẩm truyền thống thường cao hơn giá cả thị trường, khiến việc tiêu thụ gặp trở ngại. Đồng thời, hệ thống phân phối sản phẩm thủ công truyền thống còn chưa hình thành, chủ yếu ở dạng tự phát, dẫn đến năng lực thương mại hóa hạn chế.

Thứ hai, nguồn nhân lực quản lý và tham mưu chưa đáp ứng yêu cầu. Báo cáo sơ kết Nghị quyết 08-NQ/TU cho thấy đội ngũ cán bộ tham mưu, quản lý lĩnh vực văn hóa - nghề truyền thống phần lớn kiêm nhiệm nhiều công việc, nên hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chưa cao. Bên cạnh đó, một số địa phương chưa thực sự quan tâm hoặc còn thiếu kinh nghiệm trong triển khai công tác bảo tồn, dẫn đến sự chênh lệch rõ rệt về kết quả giữa các vùng.

Thứ ba, khi di sản văn hóa bước vào thị trường, các sản phẩm thủ công truyền thống chủ yếu phục vụ nhu cầu nội bộ hoặc bán nhỏ lẻ, thiếu tính cạnh tranh về mẫu mã và giá cả. Việc gắn sản phẩm nghề với du lịch, OCOP và các chuỗi giá trị hàng hóa còn ở giai đoạn thử nghiệm, chưa mang lại hiệu quả kinh tế. Ngoài ra, nguy cơ “sân khấu hóa lễ hội” và nghi lễ để phục vụ du lịch cũng đang đặt ra lo ngại về sự giản lược và mất đi tính nguyên bản văn hóa.

Thứ tư, tính bền vững của quá trình trao truyền liên thế hệ là thách thức nghiêm trọng. Sự tham gia hạn chế của thanh thiếu niên, do chịu tác động của di cư lao động và thay đổi lối sống - trực tiếp đẩy quá trình thực hành và chuyển giao di sản vào tình thế nguy cơ gián đoạn. Nếu không có cơ chế khuyến khích và thiết chế hóa phù hợp, sự liên tục trong tái tạo các giá trị di sản (từ nghi lễ, nhạc cụ đến tri thức bản địa) sẽ đối diện nguy cơ đứt gãy văn hóa, đặt cộng đồng vào tình thế khẩn cấp về bảo tồn.

Tóm lại, những thách thức này phản ánh sự thiếu cân đối giữa bảo tồn và phát huy, giữa đầu tư chính sách và tính chủ động của cộng đồng. Do đó, Tây Quảng Ngãi cần hướng tới mô hình quản trị văn hóa dựa trên cộng đồng, đi kèm với cơ chế hỗ trợ tài chính, nâng cao năng lực cán bộ, chuỗi giá trị sản phẩm văn hóa và mở rộng thị trường tiêu thụ để bảo đảm sự phát triển bền vững.

4. Bài học từ Tây Quảng Ngãi và các khuyến nghị

Trường hợp Tây Quảng Ngãi cho thấy một số bài học quan trọng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS. Thứ nhất, sự đồng bộ về chính sách là điều kiện tiên quyết. Việc ban hành liên tiếp các văn bản như Quyết định 681/QĐ-UBND (2021), Kế hoạch 3113/KH-UBND (2021) và Nghị quyết 08-NQ/TU (2022) đã tạo ra hành lang pháp lý rõ ràng, giúp hệ thống hóa các hoạt động bảo tồn từ công chiêng, nhà rông đến nghề truyền thống. Thứ hai, việc xây dựng chính sách bảo tồn gắn với phát triển, đặt cộng đồng làm trung tâm và coi vai trò của già làng là “cầu nối” giữa giá trị di sản - bảo tồn - thị trường. Thứ ba, việc chú trọng trao quyền cho cộng đồng, thể hiện qua việc duy trì lớp truyền dạy, câu lạc bộ công chiêng, xoang và phục dựng nghi lễ do chính cộng đồng tham gia. Đây là minh chứng cho cách tiếp cận “bảo tồn động”, phù hợp với khuyến nghị của UNESCO (2003) về vai trò trung tâm của cộng đồng trong bảo tồn di sản. Thứ tư, sự nỗ lực liên kết bảo tồn với phát triển sinh kế, thể hiện ở việc gắn nghề thủ công truyền thống với chương trình OCOP và du lịch văn hóa, dù còn nhiều hạn chế về thị trường.

Từ bài học kinh nghiệm của Tây Quảng Ngãi một số khuyến nghị đối với các địa phương có những điểm tương đồng như sau:

Một là, cần gìn giữ và phát huy không gian văn hóa làng, kết hợp hài hòa giữa luật tục truyền thống với pháp luật hiện đại; đặc biệt, cần thiết chế hóa vai trò của già làng như một thiết chế xã hội - văn hóa đặc trưng của cộng đồng (Nguyễn Tấn Đắc, 2005). Đặc biệt, vai trò của già làng trong lưu giữ, truyền dạy tri thức bản địa và trao quyền cho cộng đồng trong quản lý văn hóa không chỉ bảo đảm sự kế tục di sản từ gốc rễ, mà còn góp phần hình thành mô hình quản trị văn hóa cộng đồng mang tính tự chủ và bền vững.

Hai là, cần đẩy mạnh công tác lập hồ sơ các di sản, từ thực hành các nghi lễ, công chiêng, dân ca, dân nhạc, dân vũ đến các nghề thủ công truyền thống và xây dựng một cơ sở dữ liệu mở (Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, 2023b). Đây sẽ là nền tảng cốt lõi, không chỉ phục vụ bảo tồn, nghiên cứu và giáo dục, mà còn là hạ tầng dữ liệu để phát triển các ứng dụng kinh tế - du lịch thông minh và kinh tế sinh thái.

Ba là, cần tăng cường cơ chế giám sát cộng đồng trong tổ chức nghi lễ và trình diễn công chiêng, nhằm hạn chế nguy cơ thương mại hóa và “sân khấu hóa lễ hội” di sản. Mọi hoạt động phục dựng cần có sự tham gia đầy đủ của già làng, nghệ nhân và cộng đồng, thay vì chỉ do cơ quan quản lý định hướng (Greenwood, 1989; Smith, 2006).

Bốn là, cần xây dựng chuỗi giá trị di sản - du lịch - OCOP thông qua việc đa dạng hóa sản phẩm thủ công, áp dụng tiêu chuẩn chất lượng và thúc đẩy marketing địa phương. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, khi sản phẩm gắn liền với câu chuyện văn hóa và bản sắc văn hóa cộng đồng, giá trị thương mại được gia tăng đáng kể (Timothy & Nyaupane, 2009; Scheyvens, 1999).

Năm là, Tây Quảng Ngãi và các tỉnh khác cần đầu tư phát triển nguồn nhân lực văn hóa chuyên trách, hạn chế tình trạng cán bộ kiêm nhiệm. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành giữa văn hóa, giáo dục, du lịch và kinh tế. Mô hình quản trị dựa vào cộng đồng, trong đó chính quyền đóng vai trò kiến tạo, cộng đồng là chủ thể, và doanh nghiệp tham gia như đối tác, đây là hướng đi phù hợp cho tính bền vững (Bendix, Eggert, & Peselmann, 2012).

Sáu là, cần đưa nội dung văn hóa truyền thống vào giáo dục chính khóa và ngoại khóa để tăng cường trao truyền cho thế hệ trẻ. Đồng thời, phát triển du lịch cộng đồng cần gắn với đánh giá sức chứa (carrying capacity), tránh quá tải gây áp lực lên môi trường và xã hội, như kinh nghiệm từ Sa Pa (UNWTO, 2018).

5. Kết luận

Nghiên cứu về Tây Quảng Ngãi khẳng định tầm quan trọng của cách tiếp cận “bảo tồn động”, trong đó cộng đồng giữ vai trò trung tâm và di sản được gắn với sinh kế, giáo dục, cũng như phát triển du lịch. Hệ thống chính sách được ban hành khá toàn diện, từ bảo tồn công chiêng, nhà rông đến khôi phục nghề thủ công, góp phần duy trì sức sống của di sản trong đời sống cộng đồng.

Tuy vậy, quá trình thực thi vẫn gặp nhiều hạn chế. Nguồn lực tài chính phân tán, đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm, cơ chế phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ và nguy cơ thương mại hóa quá mức đang làm giảm hiệu quả của công tác bảo tồn. Sự tham gia của thế hệ trẻ chưa bền vững, trong khi áp lực từ thị trường và du lịch đặt ra yêu cầu phải cân bằng giữa phát huy giá trị kinh tế và bảo đảm tính xác thực văn hóa. Những thách thức này cũng là tình huống phổ biến ở nhiều địa phương miền núi, nơi di sản văn hóa gắn chặt với bản sắc văn hóa cộng đồng nhưng lại dễ bị tổn thương trước biến động xã hội và nhu cầu phát triển kinh tế.

Từ trường hợp Tây Quảng Ngãi có thể rút ra hàm ý rộng hơn: bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các DTTS không chỉ là nhiệm vụ văn hóa, mà còn là một chiến lược phát triển toàn diện, gắn với sinh kế, du lịch, giáo dục và quản trị cộng đồng. Để đạt được sự bền vững, cần có khung chính sách đồng bộ, cơ chế tài chính ổn định, sự tham gia chủ động của cộng đồng và sự hỗ trợ từ các tác nhân xã hội khác nhau. Những bài học từ Tây Quảng Ngãi có thể trở thành tham chiếu quan trọng cho Tây Nguyên cũng như các vùng miền núi, nơi di sản văn hóa là nguồn lực đặc thù cho phát triển bền vững trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Bendix, R., Eggert, A., & Peselmann, A (2012). *Heritage regimes and the state*. Göttingen University Press.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2021). *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
3. Cohen, E (2001). Ethnic tourism in Southeast Asia. *Tourism Recreation Research*, 26(2), tr. 01–10.
4. Nguyễn Tấn Đắc (2005). *Văn hóa xã hội và con người Tây Nguyên*. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ, Nxb Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 94-96
5. Greenwood, D. J (1989). Culture by the pound: An anthropological perspective on tourism as cultural commoditization. In V. L. Smith (Ed.), *Hosts and guests: The anthropology of*, 2nd ed., pp. 171–186. University of Pennsylvania Press.

6. Kirshenblatt-Gimblett, B (2004). Intangible heritage as metacultural production. *Museum International*, 56(1–2), tr. 52–65.
7. Scheyvens, R (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism Management*, 20(2), tr. 245–249.
8. Shepherd, R (2002). Commodification, culture and tourism. *Tourism Studies*, 2(2), pp. 183–201.
9. Smith, L (2006). *Uses of heritage*. Routledge.
10. Timothy, D. J., & Nyaupane, G. P (2009). *Cultural heritage and tourism in the developing world: A regional perspective*. Routledge.
11. Tỉnh ủy Kon Tum (2022). Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 16/02/2022 về bảo tồn và phát huy giá trị nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
12. UNESCO (2003). *Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage*. UNESCO Publishing.
13. UNWTO. (2018). *Tourism and culture synergies*. World Tourism Organization.
14. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2021a). *Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 về việc phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công chiêng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025”*.
15. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2021b). *Kế hoạch số 3113/KH-UBND ngày 31/8/2021 về “Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa nhà rông truyền thống các dân tộc thiểu số tại chỗ giai đoạn 2021-2025”*.
16. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2023a). *Báo cáo giám sát chuyên đề về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tại chỗ (Số 168/BC)*.
17. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2023b). *Báo cáo kết quả công tác bảo tồn văn hóa truyền thống năm 2023 (Số 319/BC)*.
18. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2024). *Báo cáo sơ kết Nghị quyết 08-NQ/TU về bảo tồn và phát huy nghề truyền thống (Số 643/BC)*.